

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



**CÔNG TY CP SUPE PHÓT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 35



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Quang Tuyến	Chủ tịch (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 27/NQ-SPLT ngày 9/6/2020)
Ông Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch (Hết nhiệm kỳ từ ngày 9/6/2020)
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 25/2020/NQ-SPLT ngày 9/6/2020)
Ông Nguyễn Khang	Thành viên (Hết nhiệm kỳ từ ngày 9/6/2020)

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo Quyết định số 38/QĐ-SPLT ngày 19/6/2020)
Ông Phạm Quang Tuyến	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 28/NQ-SPLT ngày 9/6/2020)
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Số: 412 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**CÔNG TY**  
**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN**  
**KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ**  
**VIỆT NAM**  
CÁI GIẤY - TP. HÀ NỘI



**Ngô Bá Duy**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**





Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.772.708.481.816</b>	<b>2.469.588.117.779</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>101.872.989.061</b>	<b>62.393.229.598</b>
1 Tiền	111	V.1.	101.872.989.061	62.393.229.598
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>964.821.345.025</b>	<b>1.582.718.878.816</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	972.824.213.162	1.583.668.783.979
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	12.443.137.987	15.623.445.307
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	11.254.641.532	15.127.297.186
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.700.647.656)	(31.700.647.656)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>701.154.080.244</b>	<b>818.658.536.587</b>
1 Hàng tồn kho	141		701.154.080.244	818.658.536.587
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.860.067.486</b>	<b>5.817.472.778</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.104.472.816	2.975.463.492
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		846.147.497	928.205.912
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	1.909.447.173	1.913.803.374
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>344.874.525.764</b>	<b>357.050.014.556</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>286.864.996.578</b>	<b>306.631.234.063</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	286.733.929.445	306.424.063.428
- Nguyên giá	222		1.608.595.209.780	1.600.838.842.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.321.861.280.335)	(1.294.414.778.721)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	131.067.133	207.170.635
- Nguyên giá	228		5.833.652.623	5.833.652.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.702.585.490)	(5.626.481.988)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10.</b>	<b>49.637.734.521</b>	<b>41.552.413.690</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.637.734.521	41.552.413.690
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>6.964.225.130</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.407.569.535</b>	<b>1.902.141.673</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1.407.569.535	1.902.141.673
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.117.583.007.580</b>	<b>2.826.638.132.335</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>890.119.964.435</b>	<b>1.588.057.141.708</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>890.119.964.435</b>	<b>1.554.025.385.198</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	287.145.496.611	485.655.751.869
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	531.992.722	840.522.396
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.231.889.087	3.675.576.012
4 Phải trả người lao động	314		35.699.908.116	46.307.321.816
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	35.904.169.564	180.128.895
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	16.734.588.137	21.559.223.975
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	497.776.172.565	995.631.907.310
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	14.031.070.623	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.677.010	174.952.925
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>34.031.756.510</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	-	34.031.756.510
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.227.463.043.145</b>	<b>1.238.580.990.627</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>1.227.463.043.145</b>	<b>1.238.580.990.627</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		91.831.408.117	91.590.307.322
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.274.627.747)	3.084.420.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.500.439.099	673.412.581
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.775.066.846)	2.411.007.949
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.117.583.007.580</b>	<b>2.826.638.132.335</b>

Phú Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.202.762.161.468	1.627.577.064.124
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	40.111.970.453	97.336.945.239
3 <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		<b>1.162.650.191.015</b>	<b>1.530.240.118.885</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	956.932.180.081	1.249.845.276.417
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>205.718.010.934</b>	<b>280.394.842.468</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	563.184.794	54.819.679
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	30.827.740.387	47.973.279.501
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.265.601.346	46.739.052.663
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	111.812.531.113	133.446.195.909
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	72.230.598.353	83.668.093.658
10 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>(8.589.674.125)</b>	<b>15.362.093.079</b>
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	360.172.814	1.223.419.982
12 Chi phí khác	32	VI.7.	2.545.565.535	77.342.001
13 <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>(2.185.392.721)</b>	<b>1.146.077.981</b>
14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>(10.775.066.846)</b>	<b>16.508.171.060</b>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	-	4.313.680.583
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>(10.775.066.846)</b>	<b>12.194.490.477</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	(95,48)	99,41

Phú Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.775.066.846)	16.508.171.060
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		27.911.150.640	28.072.108.424
- Các khoản dự phòng	03		14.031.070.623	28.435.541.084
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(563.184.794)	(785.075.679)
- Chi phí lãi vay	06		30.265.601.346	46.739.052.663
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.869.570.969	118.969.797.552
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		610.042.983.220	(43.293.735.433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		117.504.456.343	(101.337.166.972)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(163.611.575.228)	11.470.812.524
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.365.562.814	130.395.136
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.265.601.346)	(46.739.052.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.430.499.656)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(453.156.551)	(565.344.193)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>595.452.240.221</b>	<b>(62.794.793.705)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.648.174.297)	(25.553.294.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	730.256.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		563.184.794	54.819.679
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(24.084.989.503)</b>	<b>(24.768.218.860)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		977.278.189.957	1.457.688.675.306
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.509.165.681.212)	(1.273.017.194.144)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.974.637.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(531.887.491.255)</b>	<b>174.696.844.162</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>39.479.759.463</b>	<b>87.133.831.597</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>62.393.229.598</b>	<b>74.650.384.220</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>101.872.989.061</b>	<b>161.784.215.817</b>

Phú Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/6/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/6/2020 về thay đổi người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Sản xuất bao bì từ Plasic;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

**Trụ sở Công ty tại:** Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Trong kỳ, nhu cầu tiêu thụ phân bón trong nước giảm, thị trường phân bón thế giới trầm lắng đã ảnh hưởng tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời, do sự lây lan của dịch bệnh do chủng Virus Corona mới gây ra ("COVID-19") đã và đang tác động đến kinh tế thế giới, đặc biệt tại Việt Nam có quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ, giao thương quốc tế bị hạn chế làm hạn chế nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào, sản lượng tiêu thụ giảm, giá bán giảm dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các công ty liên kết:*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%

(\*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(\*\*) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

*Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá đề quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm, dự án đầu tư cải tạo tháp sấy không khí dây chuyền axit số 2, dự án đầu tư công trình nâng cấp công đoạn nấu chảy lưu huỳnh công suất 100.000 tấn S/năm và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay*****Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho và phí vận chuyển hàng gửi kho và các chi phí phải trả khác là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***20. Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với nước lọc, axit, không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón và 10% đối với các dịch vụ, hàng hóa khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	141.229.872	41.822.039
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	101.731.759.189	62.351.407.559
Tiền gửi VND	101.453.611.958	62.073.140.678
Tiền gửi USD	278.147.231	278.266.881
<b>Cộng</b>	<b>101.872.989.061</b>	<b>62.393.229.598</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.470.225.130	-	4.470.225.130	-
<b>Cộng</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>-</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

(\*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.470.225.130 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

**b) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ**

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phát và Hóa chất Lâm Thao.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phát và Hóa chất Lâm Thao.

**3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	68.979.179.359	-	120.913.718.592	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	78.311.400.209	-	77.844.014.951	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	63.576.886.490		94.694.479.498	
Công ty CP Phùng Hưng	68.655.747.381	-	141.300.819.131	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	94.308.421.000	-	139.823.966.000	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn Vân Thái Bình	42.756.603.632	-	79.986.377.214	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	42.428.310.000	-	52.772.604.477	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	103.482.827.062	-	145.066.421.697	-
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	(14.851.151.275)	14.851.151.275	(14.851.151.275)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	383.260.212.154	(4.636.021.781)	704.201.756.544	(4.636.021.781)
<b>Cộng</b>	<b>972.824.213.162</b>	<b>(31.700.647.656)</b>	<b>1.583.668.783.979</b>	<b>(31.700.647.656)</b>

b) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Các đối tượng trả trước khác	3.093.917.710	6.274.225.030
<b>Cộng</b>	<b>12.443.137.987</b>	<b>15.623.445.307</b>

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng của CBCNV	5.477.003.584	-	5.340.538.199	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	300.000.000	-	2.300.000.000	-
Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	170.773.791	-	1.521.703.632	-
Các khoản phải thu khác	5.306.864.157	-	5.965.055.355	-
<b>Cộng</b>	<b>11.254.641.532</b>	<b>-</b>	<b>15.127.297.186</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
<i>Công ty CP Nam Tiến</i>	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
<i>Công ty TNHH Anh Đức</i>	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
<i>Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng</i>	330.946.211	-	330.946.211	-
<i>Hội nông dân tỉnh Sơn La</i>	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Các đối tượng khác	686.598.131	-	686.598.131	-
<b>Cộng</b>	<b>31.700.647.656</b>	<b>-</b>	<b>31.700.647.656</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	393.193.263.681	-	541.153.802.929	-
Công cụ, dụng cụ	6.598.832.566	-	7.226.212.085	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129.406.726.212	-	107.038.564.289	-
Thành phẩm	171.955.257.785	-	163.239.957.284	-
<b>Cộng</b>	<b>701.154.080.244</b>	<b>-</b>	<b>818.658.536.587</b>	<b>-</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2020	5.377.031.623	456.621.000	5.833.652.623
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	5.377.031.623	456.621.000	5.833.652.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2020	5.377.031.623	249.450.365	5.626.481.988
Khấu hao trong kỳ	-	76.103.502	76.103.502
Số dư ngày 30/06/2020	5.377.031.623	325.553.867	5.702.585.490
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2020	-	207.170.635	207.170.635
Tại ngày 30/06/2020	-	131.067.133	131.067.133

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.377.031.623 VND (tại 31/12/2019: 5.377.031.623 VND)





Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2020	605.811.929.321	720.802.983.146	220.759.490.573	53.297.263.919	167.175.190	1.600.838.842.149	
Mua trong kỳ	-	1.121.020.000	-	155.700.000	-	1.276.720.000	
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.298.200.000	-	1.364.000.000	-	-	2.662.200.000	
Tăng do nâng cấp TSCĐ	-	4.205.993.155	-	-	-	4.205.993.155	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(388.545.524)	-	-	(388.545.524)	
Số dư ngày 30/06/2020	607.110.129.321	726.129.996.301	221.734.945.049	53.452.963.919	167.175.190	1.608.595.209.780	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2020	456.053.572.673	603.330.485.548	184.977.523.846	49.886.021.464	167.175.190	1.294.414.778.721	
Khấu hao trong kỳ	11.004.621.862	12.853.456.724	3.492.701.507	484.267.045	-	27.835.047.138	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(388.545.524)	-	-	(388.545.524)	
Số dư ngày 30/06/2020	467.058.194.535	616.183.942.272	188.081.679.829	50.370.288.509	167.175.190	1.321.861.280.335	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2020	149.758.356.648	117.472.497.598	35.781.966.727	3.411.242.455	-	306.424.063.428	
Tại ngày 30/06/2020	140.051.934.786	109.946.054.029	33.653.265.220	3.082.675.410	-	286.733.929.445	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 138.917.107.189 VND (Tại 31/12/2019: 146.690.621.392 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 916.092.021.224 VND (Tại 31/12/2019 là: 885.094.295.403 VND)



Mẫu số B 09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
		<b>Trình bày lại</b>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>41.791.057.025</b>	<b>41.552.413.690</b>
Dự án đầu tư cải tạo tháp sấy không khí dây chuyền axit số 2	11.572.067.097	9.037.279.264
Dự án đầu tư công trình nâng cấp công đoạn nấu chảy lưu huỳnh công suất 100.000 tấn S/năm	11.862.233.936	10.210.608.361
Các công trình XDCB dở dang khác	18.356.755.992	22.304.526.065
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<b>7.846.677.496</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>49.637.734.521</b>	<b>41.552.413.690</b>

**11. Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>2.104.472.816</b>	<b>2.975.463.492</b>
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	2.104.472.816	2.975.463.492
<i>b) Dài hạn</i>	<b>1.407.569.535</b>	<b>1.902.141.673</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.407.569.535	1.902.141.673
<b>Cộng</b>	<b>3.512.042.351</b>	<b>4.877.605.165</b>

**12. Phải trả người bán**

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	2.443.574.000	2.443.574.000	15.015.545.000	15.015.545.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	18.500.641.450	18.500.641.450	21.167.560.020	21.167.560.020
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	9.793.560.000	9.793.560.000	14.026.949.000	14.026.949.000
Công ty TNHH MTV Thương mại VIRESIN	15.829.399.397	15.829.399.397	9.313.448.313	9.313.448.313
Công ty CP Vận tải 1 Traco	2.880.757.280	2.880.757.280	15.164.585.784	15.164.585.784
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	87.934.250.073	87.934.250.073	134.993.732.632	134.993.732.632
Swiss Singapore Overseas Ent. PTE. LTD	-	-	37.567.650.981	37.567.650.981
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	12.312.864.396	12.312.864.396	17.350.585.339	17.350.585.339



Mẫu số B 09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Vận tải đường sắt Hà Nội	5.811.436.400	5.811.436.400	13.624.664.300	13.624.664.300
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	2.204.912.500	2.204.912.500	27.647.636.500	27.647.636.500
Các đối tượng khác	129.434.101.115	129.434.101.115	179.783.394.000	179.783.394.000
<b>Cộng</b>	<b>287.145.496.611</b>	<b>287.145.496.611</b>	<b>485.655.751.869</b>	<b>485.655.751.869</b>

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	70.319.412	37.759.574
Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại dịch vụ Tấn Tài	74.739.791	364.718.791
Các đối tượng khác	386.933.519	438.044.031
<b>Cộng</b>	<b>531.992.722</b>	<b>840.522.396</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	3.660.926.075	694.535.485	3.660.926.075	694.535.485
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.896.000	12.896.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	632.306.310	400.281.988	232.024.322
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.447.185.532	4.157.644.000	1.289.541.532
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	14.649.937	48.982.632	47.844.821	15.787.748
<b>Cộng</b>	<b>3.675.576.012</b>	<b>6.839.905.959</b>	<b>8.283.592.884</b>	<b>2.231.889.087</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.879.435.357	-	-	1.879.435.357
Thuế thu nhập cá nhân	6.635.836	4.356.201	-	2.279.635
Thuế khác	27.732.181	-	-	27.732.181
<b>Cộng</b>	<b>1.913.803.374</b>	<b>4.356.201</b>	<b>-</b>	<b>1.909.447.173</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***15. Chi phí phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước các khoản bảo hiểm phải nộp	-	128.234.635
Trích trước chi phí bảo lãnh	5.260.100.000	-
Trích trước chi phí gửi kho	23.029.463.500	-
Trích trước cước vận chuyển gửi kho	7.365.325.000	-
Trích trước tiền nhiệt sấy xử lý NPK	198.020.464	-
Trích trước tiền điện phải trả	51.260.600	51.894.260
<b>Cộng</b>	<b>35.904.169.564</b>	<b>180.128.895</b>

**16. Phải trả khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	2.185.584.231	2.371.791.449
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	208.387.573	583.480.573
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.736.200.000	16.482.500.000
Các khoản phải trả khác	2.604.416.333	2.121.451.953
<b>Cộng</b>	<b>16.734.588.137</b>	<b>21.559.223.975</b>

*b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***17. Dự phòng phải trả**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.844.136.615	-
Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh	1.186.934.008	-
<b>Cộng</b>	<b>14.031.070.623</b>	<b>-</b>



Mẫu số B 09a -DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	497.776.172.565	497.776.172.565	977.278.189.957	1.475.133.924.702	995.631.907.310	995.631.907.310
<b>Vay ngắn hạn</b>	497.776.172.565	497.776.172.565	977.278.189.957	1.455.133.924.702	975.631.907.310	975.631.907.310
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng (1)	-	-	-	47.000.000.000	47.000.000.000	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	441.842.617.858	441.842.617.858	884.400.167.065	1.228.218.205.213	785.660.656.006	785.660.656.006
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	-	-	-	44.532.247.546	44.532.247.546	44.532.247.546
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao (4)	47.927.282.520	47.927.282.520	84.871.750.705	135.383.471.943	98.439.003.758	98.439.003.758
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (5)	8.006.272.187	8.006.272.187	8.006.272.187	-	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (6)	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	34.031.756.510	34.031.756.510	34.031.756.510
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (6)	-	-	-	34.031.756.510	34.031.756.510	34.031.756.510
<b>Cộng</b>	<b>497.776.172.565</b>	<b>497.776.172.565</b>	<b>977.278.189.957</b>	<b>1.509.165.681.212</b>	<b>1.029.663.663.820</b>	<b>1.029.663.663.820</b>

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính**

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng vay hạn mức số 73.025/2018-HĐCVHM/NHCT248-SUPE ngày 31/10/2018, hạn mức vay không quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 07 tháng/GNN, lãi suất vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần, hình thức vay tín chấp, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh hóa chất và phân bón.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1610/2018-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 18 tháng 10 năm 2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất theo đăng ký kinh doanh, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất NPK4 công suất 150 ngàn tấn/năm và các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản trên; hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 1501/2020-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 15/01/2020 về điều chỉnh thời hạn duy trì hạn mức vay đến hết ngày 38/02/2021.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng số 19/DN-KDB/NHHM385 ngày 14/07/2019, hạn mức cho vay là 150 tỷ, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ và được ghi nhận trên Giấy nhận nợ.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 2703LAV201902905 ngày 27/12/2019, hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay đối với các giấy nhận nợ dưới 06 tháng được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ và lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm (được áp dụng đến hết ngày 31/12/2019), đối với các giấy nhận nợ từ 06 tháng trở lên áp dụng lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT242-CTY SUPE ngày 04/02/2020, hạn mức cho vay không vượt quá 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04/02/2020 đến ngày 28/02/2021, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 159/2017-HĐCVADDT/240-SUPE ngày 18 tháng 08 năm 2017, tổng mức dư nợ vay không vượt quá 94 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay được nhận theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng một lần, mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí liên quan đến hạng mục máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4, công suất 150 ngàn tấn/năm, tài sản đảm bảo là hệ thống Máy móc thiết bị sản xuất hình thành trong tương lai của dự án. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 116/2019-HĐCV-SĐBSLAN04/NHCT240-SUPE ngày 19/03/2019 về sửa đổi lịch trả nợ vay.

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2019	1.128.564.000.000	47.645.752.447	1.176.209.752.447
Lãi trong năm trước	-	2.411.007.949	2.411.007.949
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(46.442.339.866)	(46.442.339.866)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị	-	(530.000.000)	(530.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	1.128.564.000.000	3.084.420.530	1.131.648.420.530



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Lỗ trong kỳ này	-	(10.775.066.846)	(10.775.066.846)
Trích quỹ (i)	-	(433.981.431)	(433.981.431)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị (i)	-	(150.000.000)	(150.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>		<b>1.128.564.000.000</b>	<b>(8.274.627.747) 1.120.289.372.253</b>

(i) Trích quỹ, thù lao và thưởng hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 25/2020/NQ-ĐHCD -SPLT ngày 9/6/2020

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
<b>Cộng</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>1.128.564.000.000</b>

**c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>1.128.564.000.000</b>	<b>1.128.564.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>33.856.920.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	01/01/2020	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	91.590.307.322	241.100.795	-	91.831.408.117
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
<b>Cộng</b>	<b>106.932.570.097</b>	<b>241.100.795</b>	<b>-</b>	<b>107.173.670.892</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**

<b>a) Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Đồng đô la Mỹ (USD)	12.042,64	12.047,75



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

b) <i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
<b>Cộng</b>	<b>7.533.329.475</b>	<b>7.533.329.475</b>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
a) <i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	1.192.670.991.622	1.618.387.659.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.091.169.846	9.189.404.307
<b>Cộng</b>	<b>1.202.762.161.468</b>	<b>1.627.577.064.124</b>
b) <i>Doanh thu đối với các bên liên quan:</i> Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	40.111.970.453	97.336.945.239
<b>Cộng</b>	<b>40.111.970.453</b>	<b>97.336.945.239</b>
3. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa đã bán	947.845.589.819	1.241.125.205.164
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.086.590.262	8.720.071.253
<b>Cộng</b>	<b>956.932.180.081</b>	<b>1.249.845.276.417</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.184.794	54.819.679
Cổ tức, lợi nhuận được chia	522.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>563.184.794</b>	<b>54.819.679</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	30.265.601.346	46.739.052.663
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm	562.139.041	1.233.156.338
Chi phí tài chính khác	-	1.070.500
<b>Cộng</b>	<b>30.827.740.387</b>	<b>47.973.279.501</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	730.256.000
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	500.000	5.000.000
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	177.096.400	180.020.000
Thu nhập từ chênh lệch do kiểm kê	-	168.465.000
Thu nhập khác	182.576.414	139.678.982
<b>Cộng</b>	<b>360.172.814</b>	<b>1.223.419.982</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí phạt vi phạm vùng	-	77.332.500
Chi phí dự án ngừng triển khai	2.545.283.904	-
Chi phí khác	281.631	9.501
<b>Cộng</b>	<b>2.545.565.535</b>	<b>77.342.001</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>111.812.531.113</b>	<b>133.446.195.909</b>
Chi phí nhân viên	7.225.943.383	7.142.655.015
Chi phí vật liệu, bao bì	294.839.818	282.606.720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	508.419.729	2.915.591.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	648.583.373	754.944.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.907.802.898	114.128.786.621
Chi phí bằng tiền khác	3.226.941.912	8.221.611.884



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>72.230.598.353</b>	<b>83.668.093.658</b>
Chi phí nhân viên quản lý	21.590.415.928	22.688.202.242
Chi phí vật liệu quản lý	6.159.927.229	6.238.423.813
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.400.788.903	1.535.392.736
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.040.062.999	4.322.566.054
Thuế, phí và lệ phí	2.249.565.678	1.979.681.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.088.882.123	25.390.367.973
Chi phí bằng tiền khác	11.700.955.493	21.513.459.029
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/06/2020</b>	<b>đến 30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.113.483.385.229	1.318.368.617.821
Chi phí nhân công	131.376.464.750	140.988.187.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.911.150.640	28.072.108.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.367.262.446	222.873.769.443
Chi phí khác bằng tiền	40.310.306.295	56.266.553.251
<b>Cộng</b>	<b>1.517.448.569.360</b>	<b>1.766.569.236.569</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/06/2020</b>	<b>đến 30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.775.066.846)	16.508.171.060
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	522.000.000	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.654.757.543	5.060.231.857
Các khoản điều chỉnh khác	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.642.309.303)	21.568.402.917
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	4.313.680.583
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>4.313.680.583</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/06/2020</b>	<b>đến 30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.775.066.846)	12.194.490.477
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(975.559.238)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	975.559.238



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	975.559.238
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.775.066.846)	11.218.931.239
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(95,48)	99,41

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	977.278.189.957	1.457.688.675.306
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.509.165.681.212	1.273.017.194.144

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao  
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao  
 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất  
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì  
 CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty mẹ  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ  
 Công ty con của Công ty mẹ  
 Công ty con của Công ty mẹ  
 Công ty liên kết của Công ty mẹ

**a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	432.505.239	560.590.274
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.795.653.785	1.773.041.987



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Mua hàng**

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	159.318.734.723	185.723.384.338
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	9.635.649.538	4.674.439.779
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	15.988.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	23.378.760.809	29.436.640.840

**Cổ tức trong kỳ**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	23.637.595.500
----------------------------	---	----------------

**Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)**

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	552.000.000	-
---------------------------------	-------------	---

**b) Số dư với các bên liên quan**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
--	-------------------	-------------------

	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	116.686.707	173.749.435
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	31.713.090	171.724.606

**Trả trước cho người bán**

Công ty CP Hóa chất Việt Trì	4.112.564	4.112.564
------------------------------	-----------	-----------

**Phải trả người bán**

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	87.934.250.073	134.993.732.632
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	12.312.864.396	17.350.585.339
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	251.118.800	91.529.400
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	18.500.641.450	21.167.560.020

**c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/06/2020</b>	<b>đến 30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng	1.010.893.315	963.549.532
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị	236.600.000	252.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.247.493.315</b>	<b>1.215.549.532</b>

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	497.776.172.565	1.029.663.663.820
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	101.872.989.061	62.393.229.598
Nợ thuần	395.903.183.504	967.270.434.222
Vốn chủ sở hữu	1.227.463.043.145	1.238.580.990.627
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	32%	78%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.872.989.061	62.393.229.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	952.378.207.038	1.567.095.433.509
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.054.251.196.099</b>	<b>1.629.488.663.107</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	497.776.172.565	1.029.663.663.820
Phải trả người bán và phải trả khác	303.880.084.748	507.214.975.844
Chi phí phải trả	35.904.169.564	180.128.895
<b>Tổng cộng</b>	<b>837.560.426.877</b>	<b>1.537.058.768.559</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	303.880.084.748	-	303.880.084.748
Chi phí phải trả	35.904.169.564	-	35.904.169.564
Các khoản vay	497.776.172.565	-	497.776.172.565
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	507.214.975.844	-	507.214.975.844
Chi phí phải trả	180.128.895	-	180.128.895
Các khoản vay	995.631.907.310	34.031.756.510	1.029.663.663.820

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.872.989.061	-	101.872.989.061
Phải thu khách hàng và phải thu khác	952.378.207.038	-	952.378.207.038



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.393.229.598	-	62.393.229.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.567.095.433.509	-	1.567.095.433.509


**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2019 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phú Thọ, ngày 06 tháng 08 năm 2020

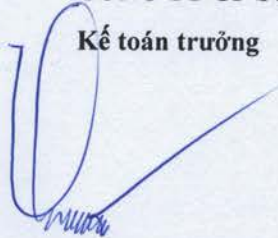
**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng